

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	8 – 9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10 – 11
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	7.007.200	35,04%
Cộng		20.000.000	100%

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Đào Xuân Tứ	Thành viên
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

Số : /BCKT - TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

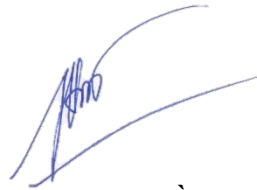
	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		262.637.559.661	231.589.767.760
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.632.605.097	13.106.016.471
1	Tiền	111	V.01	4.632.605.097	13.106.016.471
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	720.000	11.835.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(131.880.000)	(120.765.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.463.314.780	156.485.496.236
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83.820.474.077	81.805.094.957
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	81.051.332.924	63.178.533.864
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.732.198.295	22.802.616.861
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.264.673.859)	(11.424.732.789)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.983.343	123.983.343
IV	Hàng tồn kho	140		75.108.856.643	57.951.031.847
1	Hàng tồn kho	141	V.06	75.108.856.643	57.951.031.847
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.432.063.141	4.035.388.205
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.261.448.263	4.035.388.205
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.170.614.878	-
B	Tài sản dài hạn	200		149.022.663.253	109.233.590.055
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		68.912.670.275	64.795.378.902
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.807.178.427	64.666.191.188
	- Nguyên giá	222		180.403.481.609	170.111.626.602
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.596.303.182)	(105.445.435.414)
2	TSCĐ vô hình	227	V.09	105.491.848	129.187.714
	- Nguyên giá	228		461.838.943	476.338.943
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.347.095)	(347.151.229)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	40.955.050.116	10.009.530.698
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.955.050.116	10.009.530.698
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26.733.058.789	26.733.058.789
1	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(266.941.211)	(266.941.211)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		12.421.884.073	7.695.621.666
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	12.421.884.073	7.695.621.666
	Tổng cộng tài sản	270		411.660.222.914	340.823.357.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C	Nợ phải trả	300		201.589.103.051	130.552.737.364
I	Nợ ngắn hạn	310		176.478.847.998	126.046.679.084
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.373.576.215	38.004.338.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		903.288.887	760.069.146
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.578.490.596	11.028.149.925
4	Phải trả người lao động	314		2.490.402.512	2.044.953.688
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.102.727.577	4.376.740.484
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.558.426.527	4.337.307.563
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	99.471.935.684	65.495.119.343
II	Nợ dài hạn	330		25.110.255.053	4.506.058.280
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	25.110.255.053	4.506.058.280
D	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		210.071.119.863	210.270.620.450
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	210.071.119.863	210.270.620.450
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		495.914.952	695.415.539
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.675.979	338.180.867
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		393.238.973	357.234.672
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		411.660.222.914	340.823.357.814

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 2 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48.308.493.185	77.543.487.345	129.445.891.989	120.352.906.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.913.216.168	3.833.492.405	5.693.978.086	7.135.807.477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.395.277.017	73.709.994.940	123.751.913.903	113.217.099.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	33.508.468.843	57.594.080.036	92.491.380.058	84.928.208.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.886.808.174	16.115.914.904	31.260.533.845	28.288.890.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.513.465	198.133.725	18.394.182	392.736.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.712.057.525	1.291.033.149	3.361.248.645	2.431.869.691
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.712.057.525	1.294.545.739	3.350.095.145	2.429.905.101
8. Chi phí bán hàng	24		5.868.189.925	10.060.968.253	20.212.169.361	19.464.806.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.309.827.598	3.066.200.132	5.971.594.650	6.027.544.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.007.246.591	1.895.847.095	1.733.915.371	757.406.057
11. Thu nhập khác	31	VI.06	55.442.727	82.723.636	158.824.999	157.884.181
12. Chi phí khác	32	VI.07	363.230.111	46.795.811	374.160.800	99.323.299
13. Lợi nhuận khác	40		(307.787.384)	35.927.825	(215.335.801)	58.560.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		699.459.207	1.931.774.920	1.518.579.570	815.966.939
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.08	370.599.137	179.600.726	370.599.137	179.600.726
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		328.860.070	1.752.174.193	1.147.980.433	636.366.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		16	140	57	51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Tổng Giám đốc



The red circular stamp contains the following text: S.Đ.K.K.D: 0103026433 - C.T.C.T. CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI.

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

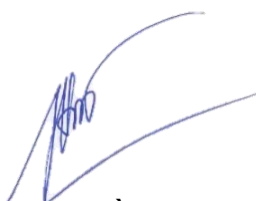
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.518.579.570	815.966.939
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		7.011.119.704	6.549.882.586
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.160.063.634	5.841.980.193
- Các khoản dự phòng	03	851.056.070	707.902.393
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	416.590
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.394.182)	2.035.621.101
- Chi phí lãi vay	06	3.350.095.145	2.429.905.101
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	11.861.400.237	11.831.792.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.988.374.492)	(37.054.875.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.157.824.796)	(21.848.954.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.143.778.002	(11.920.248.677)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.952.322.464)	3.328.448.394
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	3.590.880.289	(2.428.357.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(100.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.340.261.020)	(734.498.462)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(21.842.724.244)	(58.926.693.502)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.222.874.425)	(1.866.453.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.394.182	392.736.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(41.204.480.243)	(1.473.717.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	137.730.726.279	94.649.439.653
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.149.713.165)	(109.439.620.752)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.220.000)	(2.341.650.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	54.573.793.114	(17.131.831.459)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(8.473.411.373)	(77.532.242.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.106.016.471	87.355.784.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(416.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.632.605.097	9.823.125.074

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM THỊ HÒA


PHẠM TÙNG LÂM


HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	7.007.200	35,04%
Cộng		20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản ứng trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản tiền nhận được từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và hợp đồng khác được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính riêng.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

14. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Tiền mặt	1.671.484.519	1.763.124.036
	Tiền gửi ngân hàng	2.961.120.578	11.342.892.435
	Tiền gửi VND	2.929.344.759	11.310.600.968
	+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	1.748.963.984	8.780.477.303
	+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	23.842.606	23.814.894
	+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	1.136.368.138	2.486.135.573
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - SGD	15.973.296	15.976.463
	+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3.196.735	3.196.735
	+ Techcombank - CN Hà Nội	1.000.000	1.000.000
	Tiền gửi ngoại tệ - USD	31.775.819	32.291.467
	+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	11.388.532	11.757.087
	+ HSBC_CN Hà Nội	139.891	139.891
	+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	20.230.488	20.377.581
	+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	16.908	16.908
	Cộng	4.632.605.097	13.106.016.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	720.000	131.880.000	132.600.000	11.835.000	120.765.000
- Cổ phiếu	132.600.000	720.000	131.880.000	132.600.000	11.835.000	120.765.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>132.600.000</i>	<i>720.000</i>	<i>131.880.000</i>	<i>132.600.000</i>	<i>11.835.000</i>	<i>120.765.000</i>
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	26.733.058.789	266.941.211	27.000.000.000	26.733.058.789	266.941.211
<i>Công ty Cổ phần Sữa Tươi Nhiên (*)</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>26.733.058.789</i>	<i>266.941.211</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>26.733.058.789</i>	<i>266.941.211</i>

(*) Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội sở hữu 18% cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Tươi Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

3 Phải thu của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	53.410.487.231	53.434.291.503
+ HKD Dương Thị Thanh Loan	1.072.868.823	1.072.868.823
+ HKDCT Phạm Thị Ngọc	1.325.313.034	1.332.686.616
+ HKDCT Nguyễn Văn Thành	997.949.366	1.001.284.658
+ Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.665.927.987	4.665.927.987
+ Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	7.987.380.005	16.874.380.005
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Công Nghệ Quảng cáo Minh Trường Thành	1.017.965.403	1.633.232.790
+ HKDCT Vũ Gia	5.928.575.772	-
+ Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	8.455.905.907	8.118.043.721
+ Các đối tượng khác	21.958.600.934	18.735.866.903
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30.409.986.846	28.370.803.454
+ Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	8.436.384.192	6.397.200.800
+ Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	20.424.101.651	20.424.101.651
+ Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
Cộng	83.820.474.077	81.805.094.957

4 Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	20.377.177.618	16.348.534.562
+ Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	2.351.925.958	2.351.925.958
+ Đoàn Minh Tuấn	1.290.000.000	1.290.000.000
+ Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông đa phương tiện	3.512.992.000	2.093.600.000
+ Công ty CP PTXD & TM An Lợi	1.791.104.250	-
+ Các đối tượng khác	11.431.155.410	10.613.008.604
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	60.674.155.306	46.829.999.302
+ Công ty TNHH Việt Phát (1)	56.900.000.000	45.920.000.000
+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	3.774.155.306	909.999.302
Cộng	81.051.332.924	63.178.533.864

(1) Trả trước theo Hợp đồng kinh tế số 01/2014/HĐKT/CBMBĐTHDA ngày 27 tháng 12 năm 2004

Gói thầu: Chuẩn bị mặt bằng để thực hiện dự án

Dự án: Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên do Công ty làm chủ đầu tư

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 27/12/2014 đến hết ngày 31/12/2016

Giá trị hợp đồng: 67.000.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.732.198.295	1.495.699.404	22.802.616.861	1.470.172.502
Tạm ứng	18.219.262.493	-	14.598.859.554	-
Phải Thu khác	6.512.935.802	-	8.203.757.307	-
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Tetra Pak Indo - China	928.242.463	-	2.889.979.798	-
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	485.551.022	410.146.973	410.146.973	410.146.973
- Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	3.730.180.377	-	3.730.180.377	-
- Phải thu các đối tượng khác	360.443.773	85.552.431	164.931.992	60.025.529
- Ký quỹ, ký cược	8.518.167	-	8.518.167	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.732.198.295	1.495.699.404	22.802.616.861	1.470.172.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

6 Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.139.259.002	-	21.565.859.522	-
- Công cụ, dụng cụ;	13.232.075.291	-	12.328.891.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	323.163.242	-	113.624.248	-
- Thành phẩm;	21.304.430.949	-	15.760.706.179	-
- Hàng hóa;	8.109.928.158	-	8.181.950.691	-
Cộng	75.108.856.643	-	57.951.031.847	-

7 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.261.448.263	4.035.388.205
- Chi phí sản xuất đồ POSM		169.440.029
- Chi phí tổ chức sự kiện	384.043.184	2.039.391.588
- Chi phí thuê máy, mua vật tư, thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên	1.099.864.941	1.750.327.301
- Chi phí bảo hiểm	98.515.015	47.818.348
- Chi phí biên quảng cáo	169.847.322	
- Chi phí khác	509.177.801	28.410.939
b) Dài hạn	12.421.884.073	7.695.621.666
- Chi phí marketing	5.840.034.216	2.418.490.991
- Chi phí tu sửa cho nhà phân phối mượn sử dụng	3.733.209.428	4.636.225.497
- Chi phí khác	2.848.640.429	640.905.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	29.860.000.411	128.975.210.553	5.508.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	170.111.626.602
- Mua trong kỳ		1.818.996.000					1.818.996.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.472.859.007					8.472.859.007
Số dư cuối kỳ	29.860.000.411	139.267.065.560	5.508.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	180.403.481.609
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	22.893.867.345	76.098.706.860	4.816.542.147	835.627.413	21.524.992	779.166.657	105.445.435.414
- Khấu hao trong kỳ	742.905.808	5.119.897.886	61.266.654	28.418.262	3.587.496	194.791.662	6.150.867.768
Số dư cuối kỳ	23.636.773.153	81.218.604.746	4.877.808.801	864.045.675	25.112.488	973.958.319	111.596.303.182
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	6.966.133.066	52.876.503.693	691.633.342	221.737.736	14.350.008	3.895.833.343	64.666.191.188
2. Tại ngày cuối kỳ	6.223.227.258	58.048.460.814	630.366.688	193.319.474	10.762.512	3.701.041.681	68.807.178.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
- Giảm khác			14.500.000	14.500.000
Số dư cuối kỳ	33.412.943	428.426.000	-	461.838.943
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	26.919.235	305.731.994	14.500.000	347.151.229
- Khấu hao trong kỳ	3.246.858	20.449.008		23.695.866
- Giảm khác			14.500.000	14.500.000
Số dư cuối kỳ	30.166.093	326.181.002	-	356.347.095
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	6.493.708	122.694.006	-	129.187.714
2. Tại ngày cuối kỳ	3.246.850	102.244.998	-	105.491.848

10 Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Sửa chữa lớn TSCĐ
- Sửa chữa hệ thống nước
- Mua sắm tài sản

Cộng

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
40.955.050.116	10.009.530.698
73.350.000	73.350.000
458.141.691	458.141.691
40.423.558.425	9.478.039.007
40.955.050.116	10.009.530.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

11 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46.373.576.215	46.373.576.215	38.004.338.935	38.004.338.935
Công ty Cổ Phần dịch vụ M & T	6.577.544.940	6.577.544.940	6.577.544.940	6.577.544.940
Nhập khẩu ô tô đồ chơi	1.379.636.000	1.379.636.000	1.379.636.000	1.379.636.000
Công ty Cổ Phần Hoá Chất Á Châu	626.474.918	626.474.918	1.274.058.788	1.274.058.788
Công ty Cổ Phần Cát An	3.358.660	3.358.660	1.698.315.000	1.698.315.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt	-	-	1.469.457.119	1.469.457.119
Công ty Cổ phần Thương Mại và Bao Bì Sài Gòn	998.258.573	998.258.573	1.648.001.389	1.648.001.389
Công ty Cổ Phần nhựa thực phẩm STD	3.753.010.800	3.753.010.800	2.381.231.600	2.381.231.600
HTX Công nghiệp Tiến Bộ	1.824.006.101	1.824.006.101	1.587.794.451	1.587.794.451
TETRA PAK SOUTHEAST ASIA PTE LTD	758.127.465	758.127.465	2.092.851.685	2.092.851.685
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	671.180.202	671.180.202	7.595.715.088	7.595.715.088
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	3.031.712.948	3.031.712.948	2.474.806.764	2.474.806.764
Hoàng Thị Thanh	1.699.227.070	1.699.227.070	133.901.590	133.901.590
Nguyễn Đa Tụng	1.705.648.835	1.705.648.835	129.635.885	129.635.885
Vũ Thị Tuyết	1.712.343.840	1.712.343.840	130.987.155	130.987.155
Nguyễn Hiếu Chuyên	1.688.943.095	1.688.943.095	128.961.350	128.961.350
Nguyễn Văn Long	1.613.848.290	1.613.848.290	128.062.050	128.062.050
Nguyễn Văn Lương	1.759.562.665	1.759.562.665	129.109.445	129.109.445
Nguyễn Ngọc Thuỷ	1.658.433.010	1.658.433.010	131.516.595	131.516.595
Nguyễn Ngọc Khanh	1.645.624.560	1.645.624.560	121.009.365	121.009.365
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Hoàng Lâm	2.043.254.125	2.043.254.125	-	-
Máy Móc Thiết Bị Hàng Châu ZHONGZA	1.453.019.052	1.453.019.052	-	-
Các đối tượng khác	9.770.361.066	9.770.361.066	6.791.742.676	6.791.742.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu năm
a) Phải nộp	12.578.490.597	6.971.860.807	8.522.201.478	11.028.149.925
- Thuế giá trị gia tăng	6.798.254.508	6.480.541.029	6.613.960.407	6.664.835.130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.811.185	-	370.599.137	1.613.212.048
- Thuế thu nhập cá nhân	2.798.545.028	-	706.560.843	2.091.984.185
- Thuế tài nguyên	16.497.000	8.061.600	19.222.800	5.335.800
- Thuế nhà đất	283.491.833	283.491.833	283.491.833	283.491.833
- Các loại thuế khác	697.891.042	199.766.345	528.366.458	369.290.929
b) Phải thu	-	-	-	-

13 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9.102.727.577	4.376.740.484
- Phải trả đại lý phân phối	1.408.095.989	828.419.265
- Chi phí vận tải phải trả	7.580.995.224	2.947.989.764
- CP Kiểm toán	113.636.364	250.000.000
- Phải trả khác	-	350.331.455
b) Dài hạn		

14 Phải trả khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.558.426.527	5.558.426.527	4.337.307.563	4.337.307.563
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	91.411.019	91.411.019	91.411.019	91.411.019
+ Kinh phí công đoàn	212.387.124	212.387.124	109.988.824	109.988.824

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

+ Bảo hiểm xã hội	2.610.207.639	2.610.207.639	2.026.725.139	2.026.725.139
+ Bảo hiểm y tế	1.221.757.350	1.221.757.350	1.020.558.000	1.020.558.000
+ Bảo hiểm thất nghiệp	172.842.850	172.842.850	188.301.800	188.301.800
+ Phải trả thù lao HĐQT tháng 12	-	-	93.445.000	93.445.000
+ Phải trả phải nộp khác	1.249.820.545	1.249.820.545	806.877.781	806.877.781
b) Dài hạn	-	-	-	-

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	99.471.935.684	99.471.935.684	115.182.174.074	81.205.357.733	65.495.119.343	65.495.119.343
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (*)	29.652.224.053	29.652.224.053	32.548.157.133	31.498.046.838	28.602.113.758	28.602.113.758
- Ngân hàng ĐT và PT Tây Hà nội-PGD Quang Minh (**)	51.551.471.631	51.551.471.631	66.243.215.941	49.707.310.895	35.015.566.585	35.015.566.585
- Vay cá nhân (****)	18.268.240.000	18.268.240.000	16.390.801.000	-	1.877.439.000	1.877.439.000
+ Phạm Tùng Lâm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
+ Hà Quang Tuấn	18.068.240.000	18.068.240.000	16.190.801.000	-	1.877.439.000	1.877.439.000
b) Vay dài hạn	25.110.255.053	25.110.255.053	22.548.552.205	1.944.355.432	4.506.058.280	4.506.058.280
- Ngân hàng ĐT và PT Tây Hà nội-PGD Quang Minh	20.294.552.205	20.294.552.205	21.516.552.205	1.222.000.000	-	-
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (***)	4.815.702.848	4.815.702.848	1.032.000.000	722.355.432	4.506.058.280	4.506.058.280
Cộng	124.582.190.737	124.582.190.737	137.730.726.279	83.149.713.165	70.001.177.623	70.001.177.623

(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 09/10/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: Đến 30/04/2016. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

+ Máy rót sữa PAN 450 theo HĐ 02.10.05/HĐTC/SGD

+ Thiết bị tiết trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiết trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo 13.01.037818/HĐTC-SGD

+ 03 bồn ủ men 8000 lít, 3 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước theo 13.02.037818/HĐTC-SGD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

+ Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bơm khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo 13.03.037818/HDTC-SGD

+ Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo 14.02.037818/HDTC-SGD

+ Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng tiền gửi số 14.01.037818/HDTC-SGD

(**): Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ngày 15/06/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: 12 tháng. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

a. Tài sản đảm bảo của bên thứ ba:

+ Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo HĐ thế chấp TS số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30/01/2015

+ Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐ thế chấp số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22/08/2007

+ Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐ thế chấp TS số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007

+ Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15/10/2008

+ Nguyên vật liệu, thành phẩm... theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012

+ Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 03/01/2014

+ Xe ô tô Hyundai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/01/2014

+ Thế chấp 3 ô tô theo HDDTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/06/2014.

(***): Vay dài hạn Ngân hàng liên doanh Việt Nga theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD - SGD ngày 10/10/2014 với mục đích là đầu tư mua máy rót sữa. Thời hạn vay: 60 tháng; TS đảm bảo: Các TS đảm bảo theo HĐ tín dụng hạn mức 13.01.037818/HĐTD-SGD ngày 15/04/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay

(****): Vay cá nhân là các bên liên quan không tính lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	2.699.831.228	212.275.036.139
- Lãi tăng trong năm trước				1.929.433.596	1.929.433.596
- Giảm khác				(3.933.849.284)	(3.933.849.284)
- Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	695.415.539	210.270.620.450
- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	695.415.539	210.270.620.450
- Lãi tăng trong kỳ				1.147.980.433	1.147.980.433
- Giảm khác (*)				(1.347.481.020)	(1.347.481.020)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	495.914.952	210.071.119.863

- Giảm khác (*)

Truy thu thuế các năm trước sau thanh tra 499.274.560

Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát 840.986.460

Trả cổ tức 7.220.000

Tổng 1.347.481.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	75.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu</i>		

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911
Cộng	4.977.704.911	4.977.704.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01.	Doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.445.891.989	120.352.906.986
	Cộng	129.445.891.989	120.352.906.986
	Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
	+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.717.919.302	
02.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chiết khấu thương mại	4.606.064.426	7.109.377.315
	Giảm giá hàng bán	9.502.180	6.382.038
	Hàng bán bị trả lại	1.078.411.480	20.048.124
	Cộng	5.693.978.086	7.135.807.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

03.	Giá vốn hàng bán	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	92.491.380.058	84.928.208.806
	Cộng	92.491.380.058	84.928.208.806
04.	Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.394.182	392.736.000
	Cộng	18.394.182	392.736.000
05.	Chi phí tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	3.350.095.145	2.429.905.101
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	416.590
	Chi phí trích lập dự phòng các khoản đầu tư	11.115.000	1.548.000
	Chi phí tài chính khác	38.500	-
	Cộng	3.361.248.645	2.431.869.691
06.	Thu nhập khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	90.909.090
	Thu nhập từ bán phế liệu	158.824.999	66.975.091
	Cộng	158.824.999	157.884.181
07.	Chi phí khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí cho thuê tài sản	-	90.909.090
	Các khoản nộp phạt hành chính	-	400.000
	Chi phí khác	39.744.687	8.014.209
	Phạt thuế	334.416.113	-
	Cộng	374.160.800	99.323.299
08.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.518.579.570	815.966.939
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	334.416.113	400.000
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
	Thu nhập chịu thuế	1.852.995.683	816.366.939
	Thuế TNDN phải nộp	370.599.137	179.600.726
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	370.599.137	179.600.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

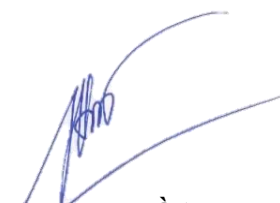
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN



Số: 82.../CV-HNM

V/v: Giải trình công bố báo cáo 6 tháng
sau kiểm toán 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

11-10-2016

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN PHÒNG
Ngày: 11-10-2016
Số: 18443

Tên đơn vị niêm yết : Công ty Cổ Phần Sữa Hà Nội
Mã chứng khoán : HNM
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Quang Minh – Mê Linh – Hà nội
Điện thoại : (04) 3 8866 563 Fax: (04) 3 8866 564
Người thực hiện công bố thông tin : Hà Quang Tuấn

Căn cứ theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Sữa Hà Nội (Hanoimilk) xin giải trình với Quý Sở về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2016 giữa Báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập. Chúng tôi xin giải trình như sau:

Trong quá trình kiểm toán đơn vị kiểm toán có phát hiện ra một số sai sót trong việc hạch toán và yêu cầu chúng tôi điều chỉnh báo cáo tài chính bán niên năm 2016. Sau khi xem xét chúng tôi thấy những ý kiến của Công ty kiểm toán là hợp lý và đã đồng ý điều chỉnh lại báo cáo tài chính bán niên năm 2016 như sau:

1. Doanh thu sau khi kiểm toán giảm: 5.227.667.662 đồng do điều chỉnh lại doanh thu hàng khuyến mại theo Thông tư 200. Trước kiểm toán công ty ghi nhận hàng khuyến mại vào doanh thu nội bộ đồng thời ghi nhận tăng chi phí bán hàng : 5.202.504.031 đồng và Chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.163.631 đồng tương ứng. Vì thế sau khi điều chỉnh doanh thu bán hàng giảm thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý cũng đồng thời giảm 5.227.667.662 đồng.
2. Chi phí tài chính giảm : 459.943.369 đồng do ghi nhận nhằm trả nợ gốc vay vào chi phí tài chính : 240.785.144 đồng và điều chỉnh lại lãi vay vốn hóa : 230.273.225 đồng. Đồng thời Công ty cũng điều chỉnh tăng dự phòng đầu tư chứng khoán : 11.115.000 đồng.
3. Căn cứ vào bảng tổng hợp điều chỉnh kiểm toán viên xác định lại số thuế TNDN phải nộp tăng 220.785.773 đồng.

Như vậy : - Tổng lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2016 tăng 459.943.369 đồng
- Thuế TNDN tăng 220.785.773 đồng
- Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2016 tăng 239.157.596 đồng

Vậy chúng tôi xin giải trình để Quý Sở và Quý Ủy ban rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu P.HCQT, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI



CHỦ TỊCH HĐQT

Hà Quang Tuấn